

HUYỆN AN LÃO (7.2)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất ở			Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Xã Trường Thọ						
	Khu vực 1						
1,1	Đường 301: từ giáp xã An Tiến đến giáp xã Bát Trang	550	410	330	330	246	198
	Khu vực 2						
1,2	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
1,3	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
1,4	Đất các khu vực còn lại	200			120		
2	Xã Trường Thành						
	Khu vực 1						
2,1	Quốc lộ 10: từ cầu Trạm Bạc đến hết địa phận xã Trường Thành	3.000	1.800	1.350	1.800	1.080	810
2,2	Huyện lộ 303: từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến giáp xã An Tiến	650	490	390	390	294	234
2,3	Huyện lộ 303: từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đường vào di tích Núi Voi đến hết địa phận xã Trường Thành	650	490	390	390	294	234
2,4	Đoạn đường: từ điểm nối đường 303 đến giáp địa phận xã Trường Thọ	400	300	240	240	180	144
	Khu vực 2						
2,5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
2,6	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
2,7	Đất các khu vực còn lại	200			120		
3	Xã Chiến Thắng						
	Khu vực 1						
3,1	Đường 354: từ đầu địa phận xã đến cầu Khuê	2.000	1.200	900	1.200	720	540
	Khu vực 2						
3,2	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
3,3	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
3,4	Đất các khu vực còn lại	200			120		
4	Xã Tân Viên						
	Khu vực 1						
4,1	Đường 302: từ trung tâm UBND xã Tân Viên bán kính 100m (hai điểm ở cả hai phía)	1.100	660	500	660	396	300
4,2	Từ xã Quốc Tuấn đến cách UB xã Tân Viên 100m	650	490	390	390	294	234
4,3	Từ điểm cách UB xã Tân Viên 100m (về phía xã Quốc Tuấn) đến khu tái định cư Tân Viên	1.100	660	500	660	396	300
4,4	Đường 302: từ giáp khu tái định cư đến giáp địa phận xã Mỹ Đức	650	490	390	390	294	234

1	2	3	4	5	6	7	8
	Khu vực 2						
4,5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
4,6	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
4,7	Đất các khu vực còn lại	200			120		
5	Xã An Thọ						
	Khu vực 1						
5,1	Đường liên xã Mỹ Đức - An Thọ	550	410	330	330	246	198
5,2	Đường trục xã giáp xã An Thái đến UB xã An Thọ	500	380	300	300	228	180
	Khu vực 2						
5,3	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
5,4	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
5,5	Đất các khu vực còn lại	200			120		
6	Xã Quang Hưng						
	Khu vực 1						
6,1	Đường 304: điểm nối quốc lộ 10 ngã 4 Quang Thanh 300m	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080
6,2	Đường 304: từ điểm cách ngã 4 Quang Thanh 300m đến phà Quang Thanh	700	530	420	420	318	252
	Khu vực 2						
6,3	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
6,4	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
6,5	Đất các khu vực còn lại	200			120		
7	Xã An Tiến						
	Khu vực 1						
7,1	Tỉnh lộ 357: từ trường THPT An Lão đến trạm y tế xã An Tiến	2.500	1.500	1.130	1.500	900	678
7,2	Tỉnh lộ 357: từ trạm y tế xã An Tiến đến giáp địa phận thị trấn Trường Sơn	1.200	720	540	720	432	324
7,3	Huyện lộ 303: từ đầu điểm nối với tỉnh lộ 357 đến hết địa phận xã (đường vào khu di tích Núi Voi)	650	490	390	390	294	234
7,4	Đoạn đường: từ ban quản lý Núi Voi đến tiếp giáp với quốc lộ 10	650	490	390	390	294	234
7,5	Huyện lộ 301: từ ngã 3 Khúc Giã đến quốc lộ 10	2.000	1.200	900	1.200	720	540
7,6	Huyện lộ 301: từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến giáp xã Trường Thọ	800	600	480	480	360	288
7,7	Tỉnh lộ 360: từ hết địa phận thị trấn An Lão đến giáp địa phận xã An Thắng	3.200	1.920	1.440	1.920	1.152	864
7,8	Đường Nguyễn Văn Trỗi từ hết bệnh viện thị trấn An Lão đến đường quốc lộ 10	3.200	1.920	1.440	1.920	1.152	864
7,9	Quốc lộ 10: từ giáp địa phận xã Trường Thành đến hết địa phận xã An Tiến	2.300	1.380	1.040	1.380	828	624
	Khu vực 2						
7,10	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
7,11	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
7,12	Đất các khu vực còn lại	200			120		

1	2	3	4	5	6	7	8
8	Xã Thái Sơn						
	Khu vực 1						
8,1	Tỉnh lộ 354: từ hết địa phận Kiến An đến Cầu Nguyệt	5.800	3.480	2.610	3.480	2.088	1.566
8,2	Đường 306: từ giáp địa phận xã Tân Dân đến hết nhà máy nước Cầu Nguyệt	550	410	330	330	246	198
8,3	Đường 306: từ hết nhà máy nước đến nối vào tỉnh lộ 354	550	410	330	330	246	198
	Khu vực 2						
8,4	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
8,5	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
8,6	Đất các khu vực còn lại	200			120		
9	Xã An Thái						
	Khu vực 1						
9,1	Đường 405: từ đầu địa phận xã qua đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng đến hết địa phận xã An Thái	1.300	780	590	780	468	354
9,2	Đường 402: từ đầu địa phận xã An Thái đến cầu Thạch Lựu	780	590	470	468	354	282
9,3	Đường 402: từ cầu Thạch Lựu đến giáp Kiến Thụy	550	410	330	330	246	198
9,4	Đường 402 đi An Thọ	400	300	240	240	180	144
	Khu vực 2						
9,5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
9,6	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
9,7	Đất các khu vực còn lại	200			120		
10	Xã Mỹ Đức						
	Khu vực 1						
10,1	Tỉnh lộ 354: từ Cầu Nguyệt đến qua ngã 3 Quán Rẽ 100 m	5.000	3.000	2.250	3.000	1.800	1.350
10,2	Đường 354: từ điểm cách ngã 3 Quán Rẽ 100m đến hết chợ Thái	3.200	1.920	1.440	1.920	1.152	864
10,3	Đường 354: từ hết chợ Thái đến hết địa phận xã Mỹ Đức	2.000	1.200	900	1.200	720	540
10,4	Đường 302 điểm nút Quán Chũng 300 m	2.000	1.200	900	1.200	720	540
10,5	Đường 302 cách ngã 3 Quán Chũng 300 m đến giáp địa phận xã Tân Viên	650	490	390	390	294	234
10,6	Đường 402 - ngã 3 Quán Rẽ (L= 200m)	2.000	1.200	900	1.200	720	540
10,7	Đường 402 từ ngã 3 Quán Rẽ (L= 200m) đến giáp địa phận xã An Thái	780	590	470	468	354	282
10,8	Đường 405 từ điểm cách đường 354 là 300 m đến hết địa phận	2.000	1.200	900	1.200	720	540
10,9	Đường 405 từ điểm cách đường 354 là 300 m đến giáp địa phận xã An Thái	1.300	780	590	780	468	354
10,10	Đường liên xã	520	390	310	312	234	186
	Khu vực 2						
10,11	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
10,12	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
10,13	Đất các khu vực còn lại	200			120		

1	2	3	4	5	6	7	8
11	Xã An Thắng						
	Khu vực 1						
11,1	Tỉnh lộ 360: từ đầu địa phận xã đến giáp thị trấn Trường Sơn	2.600	1.560	1.170	1.560	936	702
11,2	Đường 306: từ giáp thị trấn An Lão đến lối rẽ vào đình thôn Trần Phú	1.300	780	590	780	468	354
11,3	Đường 306: từ nối rẽ đình thôn Trần Phú đến giáp địa phận xã Tân Dân	550	410	330	330	246	198
11,4	Đường 306: từ ngã 4 Bách Phương qua UB xã An Thắng đến giáp tỉnh lộ 360	400	300	240	240	180	144
	Khu vực 2						
11,5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
11,6	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
11,7	Đất các khu vực còn lại	200			120		
12	Xã Bát Trang						
	Khu vực 1						
12,1	Đường 301: từ hết địa phận xã Trường Thọ đến qua UB xã Bát Trang 100 m	550	410	330	330	246	198
12,2	Đường 301: từ qua UB xã Bát Trang 100 m đến ngã 4 Quán Trang	550	410	330	330	246	198
12,3	Đường 301: từ ngã 4 Quán Trang đến hết địa phận xã Bát Trang	550	410	330	330	246	198
	Khu vực 2						
12,4	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
12,5	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
12,6	Đất các khu vực còn lại	200			120		
13	Xã Quốc Tuấn						
	Khu vực 1						
13,1	Quốc lộ 10: từ hết địa phận thị trấn An Lão đến cách ngã 4 Quang Thanh 200 m	3.200	1.920	1.440	1.920	1.152	864
13,2	Quốc lộ 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m về 2 phía	4.500	2.700	2.030	2.700	1.620	1.218
13,3	Quốc lộ 10: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	3.200	1.920	1.440	1.920	1.152	864
13,4	Quốc lộ 10: từ cách ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	4.500	2.700	2.030	2.700	1.620	1.218
13,5	Đường 302: từ ngã 4 Kênh đến cổng Cẩm Văn	2.000	1.200	900	1.200	720	540
13,6	Đường 302: từ cổng Cẩm Văn đến hết địa phận xã Quốc Tuấn	650	490	390	390	294	234
13,7	Đường 305: từ trường THPT Quốc Tuấn đến cầu Quốc Tuấn	650			390		
13,8	Tỉnh lộ 360: đến ngã 4 Quang Thanh 200 m	4.000	2.400	1.800	2.400	1.440	1.080
13,9	Tỉnh lộ 360: cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến giáp địa phận thị trấn An Lão	3.200	1.920	1.440	1.920	1.152	864
	Khu vực 2						
13,10	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
13,11	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
13,12	Đất các khu vực còn lại	200			120		
14	Xã Quang Trung						
	Khu vực 1						
14,1	Quốc lộ 10 - Ngã 4 Quang Thanh 200m	4.500	2.700	2.030	2.700	1.620	1.218
14,2	Quốc lộ 10 từ cách ngã 4 Quang Thanh 200 m đến cách ngã 4 Kênh 100 m	3.200	1.920	1.440	1.920	1.152	864
14,3	Quốc lộ 10 ngã 4 Kênh về 2 phía 100 m	4.500	2.700	2.030	2.700	1.620	1.218

1	2	3	4	5	6	7	8
14,4	Quốc lộ 10 từ cách ngã 4 Kênh 100 m đến Lô Cốt	2.600	1.560	1.170	1.560	936	702
14,5	Quốc lộ 10 từ Lô Cốt đến cầu Cự	2.000	1.200	900	1.200	720	540
14,6	Quốc lộ 10 từ ngã 4 Kênh đến hết nghĩa trang liệt sĩ	2.000	1.200	900	1.200	720	540
14,7	Quốc lộ 10 từ hết nghĩa trang liệt sĩ đến Đò Sỏi	780	590	470	468	354	282
14,8	Đường 304 từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến giáp xã Quang Hưng	2.000	1.200	900	1.200	720	540
14,9	Đường 302 từ đầu điểm nối với quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Quang Trung	2.000	1.200	900	1.200	720	540
	Khu vực 2						
14,10	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
14,11	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
14,12	Đất các khu vực còn lại	200			120		
15	Xã Tân Dân						
	Khu vực 1						
15,1	Đường nối từ tỉnh lộ 360 đến qua ngã 4 Tân Dân 100 m	780	590	470	468	354	282
15,2	Đường 306 cách trung tâm UB xã Tân Dân 200 m ra 2 phía	780	590	470	468	354	282
15,3	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UB xã Tân Dân 200 m đến giáp xã Thái Sơn	550	410	330	330	246	198
15,4	Đường 306 từ điểm cách trung tâm UB xã Tân Dân 200 m đến giáp xã An Thắng	550	410	330	330	246	198
	Khu vực 2						
15,5	Đường trục xã	400	350	300	240	210	180
15,6	Đường trục thôn	350	310	260	210	186	156
	Khu vực 3						
15,7	Đất các khu vực còn lại	200			120		